

CHÍNH PHỦ
Số: 78/2008/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý hợp tác với nước ngoài về pháp luật

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Nghị định này áp dụng đối với các hoạt động hợp tác về pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là "cơ quan chủ quản") với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài (sau đây gọi tắt là "cơ quan, tổ chức nước ngoài").
- Đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản nói tại khoản 1 Điều này tiến hành các hoạt động hợp tác với nước ngoài về pháp luật phải thông qua cơ quan chủ quản của mình.

Điều 2. Nguyên tắc hợp tác với nước ngoài về pháp luật

- Hợp tác với nước ngoài về pháp luật phải được tiến hành trên cơ sở đảm bảo độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, phong tục, tập quán của dân tộc, bảo đảm tính hiệu quả, thiết thực và tránh trùng lặp.
- Hợp tác với nước ngoài về pháp luật phải được tiến hành trên cơ sở chương trình, kế hoạch, dự án (sau đây gọi tắt là chương trình, dự án) được ký kết bằng văn bản giữa cơ quan chủ quản và cơ quan, tổ chức nước ngoài sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại Điều 14 của Nghị định này cho phép.
- Nội dung chương trình, dự án hợp tác phải căn cứ vào đường lối chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; chiến lược cải cách tư pháp, chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội, mức độ ưu tiên của vấn đề hợp tác và khả năng hợp tác của cơ quan chủ quản cũng như của cơ quan, tổ chức nước ngoài.
- Việc hình thành, cho phép ký kết và thực hiện chương trình, dự án hợp tác phải tuân theo các quy định của Nghị định này, các quy định hiện hành về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), về quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung hợp tác

Hợp tác với nước ngoài về pháp luật quy định tại Nghị định này bao gồm các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật trong các lĩnh vực sau:

1. Soạn thảo, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.
2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; giám sát việc thi hành pháp luật.
3. Tăng cường năng lực của các cơ quan xây dựng pháp luật, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp.
4. Đào tạo luật ở bậc đại học và sau đại học, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao trình độ của cán bộ, công chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, thẩm phán, thẩm tra viên tòa án, thư ký tòa án, kiểm sát viên, điều tra viên, chấp hành viên, thẩm tra viên thi hành án, trợ giúp viên trợ giúp pháp lý, cán bộ thi hành án hình sự, trọng tài viên, công chứng viên, đăng ký viên, luật sư và các chức danh tư pháp khác.
5. Thông tin pháp luật, phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý.
6. Các hoạt động hợp tác khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hình thức hợp tác

1. Ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, các chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật.
2. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học, tập huấn chuyên sâu về pháp luật có sự tham gia hoặc tài trợ của cơ quan, tổ chức nước ngoài.
3. Tổ chức các đoàn khảo sát, trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật.
4. Trao đổi tài liệu pháp luật, bao gồm giáo trình, sách giáo khoa, bài giảng, văn bản pháp luật và các sách chuyên khảo về pháp luật.
5. Cung cấp chuyên gia tư vấn về các nội dung quy định tại Điều 3 Nghị định này.
6. Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

VẬN ĐỘNG, ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC

Điều 5. Vận động chương trình, dự án hợp tác

1. Vận động chương trình, dự án hợp tác về pháp luật được thực hiện trên cơ sở sau: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; định hướng thu hút và sử dụng ODA; chiến lược xây dựng pháp luật; chiến lược cải cách tư pháp; chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội; các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng ODA và quản lý, sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài.
2. Cơ quan chủ quản có nhu cầu hợp tác với nước ngoài về pháp luật và đã có đối tác hợp tác phải phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan để hình thành nội dung hợp tác dưới hình thức chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật.

3. Trong trường hợp cơ quan chủ quản có nhu cầu hợp tác về pháp luật, nhưng chưa có đối tác nước ngoài, thì có thể đề nghị Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hỗ trợ trong việc tìm kiếm đối tác.

Điều 6. Điều phối hoạt động hợp tác

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị và tổ chức Hội nghị điều phối hỗ trợ quốc tế về pháp luật.

2. Trên cơ sở các chương trình, dự án ODA về pháp luật thuộc danh mục yêu cầu tài trợ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và danh mục chương trình, dự án đề nghị vận động viện trợ phi Chính phủ nước ngoài, cam kết hỗ trợ của các đối tác nước ngoài, Bộ Tư pháp điều phối hoạt động hợp tác quốc tế theo các tiêu chí sau đây:

a) Mức độ ưu tiên của vấn đề hợp tác;

b) Kinh nghiệm quản lý, năng lực tiếp nhận và sử dụng nguồn hỗ trợ;

c) Không trùng lặp về nội dung hợp tác

3. Nếu lĩnh vực đối tác cam kết tài trợ đã có nhiều đối tác khác hỗ trợ hoặc không phù hợp với mức độ ưu tiên hợp tác, Bộ Tư pháp phối hợp với cơ quan chủ quản tổ chức đàm phán với đối tác nước ngoài để chuyển cam kết tài trợ sang lĩnh vực khác phù hợp hơn.

Chương III

THẨM ĐỊNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định

1. Chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ phải được Bộ Tư pháp tiến hành thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Trong quá trình thẩm định chương trình, dự án, Bộ Tư pháp có quyền hạn:

a) Yêu cầu cơ quan chủ quản thuyết trình về chương trình, dự án hợp tác pháp luật, đề nghị cơ quan chủ quản cung cấp thông tin và tài liệu có liên quan đến chương trình, dự án hợp tác trong trường hợp dự thảo văn kiện chương trình, dự án hợp tác còn có nội dung chưa rõ ràng hoặc có nhiều vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

b) Tổ chức cuộc họp với sự tham gia của cơ quan chủ quản và đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để thảo luận, trao đổi ý kiến về nội dung thẩm định trong trường hợp cần thiết.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong việc thẩm định

Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

1. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp trong các hoạt động đàm phán chương trình, dự án hợp tác pháp luật, bảo đảm chất lượng dự thảo văn kiện chương trình, dự án và chất lượng của báo cáo thẩm định.

2. Gửi đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này đến Bộ Tư pháp tiến hành thẩm định.

3. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến dự thảo văn kiện chương trình, dự án hợp tác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; thuyết trình về dự thảo văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp.

4. Nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo văn kiện chương trình, dự án hợp tác pháp luật trên cơ sở văn bản thẩm định của Bộ Tư pháp trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình, dự án.

Điều 9. Nguyên tắc thẩm định

Việc thẩm định chương trình, dự án hợp tác pháp luật phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính khách quan và khoa học.
2. Tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn thẩm định theo quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Nội dung thẩm định

Chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật được thẩm định về các nội dung sau đây:

1. Sự cần thiết của chương trình, dự án.
2. Sự phù hợp của mục tiêu, nội dung, hình thức hợp tác và kết quả dự kiến của chương trình, dự án với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này và với mức độ ưu tiên hợp tác, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản.
3. Tính hợp hiến, hợp pháp và mức độ tương thích của chương trình, dự án với các quy định của pháp luật Việt Nam; sự phù hợp của chương trình, dự án với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
4. Tính không trùng lặp với các chương trình, dự án khác.
5. Tính khả thi của chương trình, dự án; tư cách, khả năng chuyên môn, kinh nghiệm hợp tác của cơ quan, tổ chức nước ngoài.
6. Hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thực hiện chương trình, dự án; nhân tố bất lợi có thể có của chương trình, dự án.
7. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Điều 11. Hồ sơ thẩm định

Cơ quan chủ quản gửi Bộ Tư pháp 05 bộ hồ sơ để tiến hành thẩm định, bao gồm các giấy tờ sau:

1. Công văn đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo Tờ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.
3. Dự thảo văn kiện chương trình, dự án.
4. Văn bản thuyết minh, tài liệu chứng minh sự cam kết của cơ quan, tổ chức nước ngoài.
5. Bản tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành liên quan về chương trình, dự án hợp tác pháp luật và bản sao ý kiến của mỗi Bộ, ngành có liên quan đó.

Điều 12. Tiếp nhận hồ sơ thẩm định

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ thẩm định.
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu thấy hồ sơ thẩm định chưa đầy đủ các tài liệu quy định tại Điều 11 Nghị định này, Bộ Tư pháp có quyền yêu cầu cơ quan chủ quản bổ sung hồ sơ.